

Số: 3395/TTPTQĐ

Biên Hòa, ngày 8 tháng 9 năm 2023

Về việc lựa chọn đơn vị tư vấn định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án trên địa bàn thành phố Biên Hoà. (Lần 2)

Kính gửi:

- Công ty CP định giá và đầu tư kinh doanh BĐS Thịnh Vượng;
- Công ty TNHH định giá Bến Thành – Hà Nội;
- Công ty Cổ phần Thẩm định giá và dịch vụ tài sản Toàn Cầu;
- Công ty TNHH Kiểm toán và định giá Thăng Long – T.D.K;
- Công ty TNHH Thẩm định giá SAG;
- Công ty TNHH tư vấn và định giá Châu Thành;
- Công ty Cổ phần Thẩm định giá An Phú;
- Công ty TNHH Thẩm định giá EOI-Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và thẩm định giá Sao Việt;
- Công ty Cổ phần Giám định và Thẩm định Eximvas;
- Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam;
- Công ty TNHH Thẩm định giá Tầm nhìn mới;
- Công ty Cổ phần Thẩm định giá Sen Việt;
- Công ty Cổ phần Thẩm định giá Trung Tín;
- Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai;
- Công ty TNHH Kiểm toán định giá Đại Dương;
- Công ty TNHH Tư vấn và Thẩm định giá Phú Khang;
- Công ty Cổ phần Thẩm định giá TCVALUE;
- Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt.

Căn cứ Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy chế phối hợp tổ chức thực hiện giá đất cụ thể và quy trình luận chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Thực hiện Văn bản số 13799/UBND-KTNS ngày 07/9/2023 của UBND thành phố Biên Hoà về việc giao nhiệm vụ lập thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án trên địa bàn thành phố Biên Hoà.

Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Biên Hoà thông tin đến các đơn vị tư vấn giá đất cụ thể nội dung như sau:

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 19 đơn vị tư vấn giá đất cụ thể như nêu trên đã được UBND tỉnh Đồng Nai chấp thuận đủ điều kiện, năng lực tham gia định giá đất cụ thể tại Văn bản số 1911/UBND-KTNS ngày 07/3/2023 và Văn bản số 8067/UBND-KTNS ngày 09/8/2023. Để thuận lợi cho việc thương thảo, lựa chọn, ký kết các hợp đồng tư vấn, Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Biên Hoà đã có văn bản gửi các đơn vị tư vấn đề nghị các đơn vị tư vấn liên hệ, cung cấp thông tin liên lạc đến Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Biên Hoà (Văn bản số 1023/TTPTQD ngày 22/3/2023 và Văn bản số 2489/TTPTQD ngày 05/7/2023) tuy nhiên, đến nay Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Biên Hoà chưa nhận được phản hồi của một số đơn vị tư vấn. Do đó, trong thời gian qua Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Biên Hoà chỉ thực hiện chào giá dịch vụ một số đơn vị tư vấn có cung cấp hồ sơ năng lực, có người đại diện làm việc, cụ thể, rõ ràng với Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Biên Hoà.

Bằng văn bản này, Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Biên Hoà thông báo đến toàn bộ 19 đơn vị tư vấn, đề nghị báo giá kinh phí dịch vụ định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án trên địa bàn thành phố Biên Hoà đất đối với 10 dự án (theo danh sách và thông tin chi tiết đính kèm) đến Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Biên Hoà để có cơ sở thương thảo, lựa chọn, ký kết các hợp đồng tư vấn.

Do tính chất cấp bách triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tiến độ giải ngân năm 2023 của các dự án trọng điểm, đề nghị các đơn vị tư vấn quan tâm và sớm có phản hồi về Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Biên Hoà trước ngày 15/9/2023 (kèm theo hồ sơ năng lực). Sau ngày 15/9/2023, Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Biên Hoà không nhận được Văn bản phúc đáp của các đơn vị tư vấn nào xem như đơn vị tư vấn đó không tham gia thực hiện dịch vụ tư vấn định giá. Rất mong sự phổ hợp! (ĐT liên hệ: 0908.82.55.66 đ/c Thư)

* Nơi nhận: *ly*

- Như trên;
- UBND Tp.BH (b/c);
- Công thông tin điện tử TP.BH;
- Lưu: VT. PQL&PTQĐ *ly*

GIÁM ĐỐC



Phạm Đức Hoàng

DANH SÁCH CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN GIÁ ĐẤT CỤ THỂ NĂM 2023
(Kèm theo Văn bản số 3335/TTPTQĐ ngày 08/9/23 của Trung tâm phát triển quỹ đất)

STT	Tên dự án	Phường (xã)	Căn cứ pháp lý	Tiến độ	Ghi chú diện tích thu hồi
1	Dự án Khu dân cư Bửu Long (gđ 3)	Bửu Long	Văn bản số 22391/UBND-ĐT ngày 16/11/2021 của UBND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện dự án Khu dân cư Bửu Long (gđ 3) phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa;	Đang thực hiện công tác bồi thường	12,2ha
2	Dự án đường nối từ Đường Võ Thị Sáu đến đường Hưng Đạo Vương	Quyết Thắng	Văn bản số 18148/UBND-ĐT ngày 24/9/2021 của UBND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện dự án đường nối từ Đường Võ Thị Sáu đến đường Hưng Đạo Vương	nt	8,428m2
3	Dự án gia cố bờ sông trụ T9	Hiệp Hòa	Văn bản số 11036/UBND-ĐT ngày 08/8/2022 của UBND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện dự án gia cố bờ sông trụ T9	nt	9.129,7m2
4	Dự án nâng cấp, cải tạo nút giao đường Nguyễn Du đến đường N4	Bửu Long	Văn bản số 17677/UBND-KTN ngày 21/11/2022 của UBND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt tờ trình và ban hành Thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án nâng cấp, cải tạo nút giao đường Nguyễn Du đến đường N4	nt	386,4m2
5	Dự án đường vào Trường Nam Hà	Hiệp Hòa	Văn bản số 17948/UBND-KTN ngày 28/11/2022 của UBND thành phố Biên Hòa về việc phê duyệt tờ trình và ban hành Thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án ường vào Trường Nam Hà	nt	289,8m2
6	Dự án Trường tiểu học Trảng Dài 4	Trảng Dài	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án trên địa bàn thành phố Biên Hoà	nt	13,565,9m2
7	Dự án Mô đá Tân Cang 5	Phước Tân	Thông báo số 4869/TB-UBND ngày 18/7/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi diện tích 25,175ha để thực hiện dự án Dự án Mô đá Tân Cang 5, Văn bản số 5150/UBND-TCD ngày 28/4/2023; Văn bản số 8815/UBND-TCD ngày 15/6/2023 của UBND thành phố Biên Hoà về việc xử lý đơn của ông Phạm Văn Căn, ngụ tại Tp. Hồ Chí Minh Thông báo số 4869/TB-UBND ngày 18/7/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi diện tích 25,175ha để thực hiện dự án Dự án Mô đá Tân Cang 5 tại phường Phước Tân, thành phố Biên Hoà; Căn cứ Văn bản số 5150/UBND-TCD ngày 28/4/2023; Văn bản số 8815/UBND-TCD ngày 15/6/2023 của UBND thành phố Biên Hoà về việc xử lý đơn của ông Phạm Văn Căn, ngụ tại Tp. Hồ Chí Minh	nt	Xác định giá đất bổ sung 01 thửa đất (tại Thửa 27 tờ 62 phường Phước Tân, dt 100m2 đất ở)

STT	Tên dự án	Phường (xã)	Căn cứ pháp lý	Tiến độ	Ghi chú diện tích thu hồi
8	Khu công nghiệp Tam Phước (bổ sung)	Tam Phước	Văn bản số 6143/UBND-KTNS ngày 05/5/2023, 7205/UBND-KTNS ngày 22/5/2023, 7377/UBND-KTNS ngày 25/5/2023 của UBND thành phố Biên Hoà	nt	Xác định giá đất bổ sung 01 thửa đất (Thửa 2 tờ 45 phường Tam Phước, dt 21.522,8m ²)
9	Đường Ven Sông Cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn	Tân Mai	Các Thông báo số 622 đến 638/TB-UBND ngày 02/3/2021 của UBND thành phố Biên Hoà	nt	Xác định giá đất bổ sung khoảng 26 thửa đất, dt khoảng 7.000m ²
10	Trường mầm non Tân Vạn	Tân Vạn	Các Thông báo số 1569 đến 1580/TB-UBND ngày 11/8/2023 của UBND thành phố Biên Hoà	nt	Xác định giá đất khoảng 11 thửa đất, dt khoảng 5,908,8m ²

**DANH SÁCH CÁC THỪA ĐẤT ĐỀ NGHỊ XÁC ĐỊNH GIÁ CỤ THỂ
DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ VỚI CÁC DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI, NHÀ Ở CAO CẤP VÀ TĐC
TẠI PHƯỜNG BỪU LONG, THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ (GIAI ĐOẠN 3)**

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Diện tích theo BĐĐC	Diện tích thu hồi	Loại đất	Ghi chú
1	Đặng Quý Hưng	2/4, Kp3, P.Bừu Long	20	1	2363,5	2363,5	LUC	
2	Nguyễn Văn Sán	16/7, tổ 14, Kp2, P.Bừu Long	20	2	2603,5	2603,5	CLN	
3	Võ Phúc Hậu	223/106, Kp2, phường Quang Vinh	20	3	2840,3	2840,3	LUC	
4	Lê Minh Hoan	P.Bừu Long	19	7	2442	359,1	LUC	
5	Bùi Đình Tâm	10/5D, tổ 15A, kp3, P.Bừu Long	19	8	1520,3	1215,1	LUC	
6	Bùi Đình Minh	10/5C, tổ 15A, kp3, P.Bừu Long	19	9	1629	1629	LUC	
7	Bùi Đình Minh	10/5C, tổ 15A, kp3, P.Bừu Long	19	10	1565	1565	LUC	
8	Nguyễn Thị Chặt	7/11, Kp3, P.Bừu Long	20	10	1809,2	1809,2	LUC	
9	Bùi Đình Minh	10/5C, tổ 15A, kp3, P.Bừu Long	19	11	481,3	481,3	LUC	
10	Đặng Quý Hưng	2/4, Kp3, P.Bừu Long	20	11	1977,1	1977,1	LUC	
11	Bùi Đình Minh	10/5C, tổ 15A, kp3, P.Bừu Long	19	12	518,2	518,2	LUC	
12	Đặng Quý Hưng	2/4, Kp3, P.Bừu Long	20	12	1670,1	1670,1	LUC	
13	Chưa xác định tên chủ sử dụng đất	P.Bừu Long	19	13	1976,1	1299,3	NTD	
14	Đặng Quý Hưng	2/4, Kp3, P.Bừu Long	20	13	2364,8	2364,8	LUC	
15	Đặng Quý Hưng	2/4, Kp3, P.Bừu Long	20	14	2242,1	2242,1	ODT+C LN	

16	Chưa xác định tên chủ sử dụng đất	P.Bừu Long	19	15	1505,1	459	LUC	
17	Nguyễn Văn Sản	16/7, tổ 14, Kp2, P.Bừu Long	20	15	621,8	621,8	CLN	
18	Nguyễn Văn Lợi	7/11, Kp3, P.Bừu Long	20	16	845,9	845,9	BHK	
19	Chưa xác định tên chủ sử dụng đất	P.Bừu Long	20	17	273,7	273,7	NTD	
20	Đất công UBND phường quản lý		20	18	1124,6	1124,6	NTD	
21	Nguyễn Văn Sản	16/7, tổ 14, Kp2, P.Bừu Long	20	19	773,1	773,1	CLN	
22	Chưa xác định tên chủ sử dụng đất	P.Bừu Long	20	20	838,3	797,2	LUC	
23	Chưa xác định tên chủ sử dụng đất	P.Bừu Long	20	21	2419,9	345,4	LUC	
24	Đất công UBND phường quản lý		19	21	3558,3	2001,8	NTD	
25	Chưa xác định tên chủ sử dụng đất	P.Bừu Long	20	25	944,4	177,9	LUC	
26	Huỳnh Thị Điều	Tổ 13, Kp2, P.Bừu Long	20	26	269	269	LUC	
27	Lê Văn Minh	10/11, Kp3, P.Bừu Long	19	27	256,1	240,6	BHK	
28	Lê Văn Thảo	15/6, Kp3, P.Bừu Long	19	28	1411	261,7	BHK	
29	Mai Anh Tuấn	tổ 13, Kp3, P.Bừu Long	19	29	974,2	415,8	LUC	
30	Đặng Quý Hưng	2/4, Kp3, P.Bừu Long	20	35	805,9	805,9	LUC	
31	Chưa xác định tên chủ sử dụng đất	P.Bừu Long	13	37	2697,1	940,4	ODT+C LN	
32	Chưa xác định tên chủ sử dụng đất	P.Bừu Long	13	54	109	25,9	LUK	

33	Chưa xác định tên chủ sử dụng đất	P.Bừu Long	13	55	92	12,1	LUK	
34	Chưa xác định tên chủ sử dụng đất	P.Bừu Long	13	56	42,9	42,9	LUK	
35	Chưa xác định tên chủ sử dụng đất	P.Bừu Long	13	57	55,1	55,1	LUK	
36	Nguyễn Doãn Biên	3/3, Kp3, P.Bừu Long	13	58	49,8	49,8	LUK	
37	Trần Văn Minh	12/9, tổ 13, Kp2, P.Bừu Long	13	59	435,4	435,4	LUK	
38	Trần Văn Minh	12/9, tổ 13, Kp2, P.Bừu Long	13	60	155,6	155,6	LUK	
39	Trần Văn Minh	12/9, tổ 13, Kp2, P.Bừu Long	13	61	218,1	218,1	LUK	
40	Trần Văn Minh	12/9, tổ 13, Kp2, P.Bừu Long	13	62	198,9	198,9	LUK	
41	Trần Văn Minh	12/9, tổ 13, Kp2, P.Bừu Long	13	63	362,5	362,5	LUK	
42	Trần Văn Minh	12/9, tổ 13, Kp2, P.Bừu Long	13	64	607,5	607,5	LUK	
43	Lê Văn Minh	10/11, Kp3, P.Bừu Long	19	76	179,2	6,8	BHK	
44	Chưa xác định tên chủ sử dụng đất	P.Bừu Long	19	78	1069,5	1069,5	ODT+C LN	
45	Lê Thị Cho	10/5, Kp2, P.Bừu Long	19	84	296,6	296,6	BHK	
46	Chưa xác định tên chủ sử dụng đất	P.Bừu Long	13	86	228,2	33,9	LUK	
47	Chưa xác định tên chủ sử dụng đất	P.Bừu Long	19	87	3108,1	158,3	BHK	
48	Lê Thị Cho	10/5, Kp2, P.Bừu Long	13	87	284,2	284,2	LUK	
49	Chưa xác định tên chủ sử dụng đất	P.Bừu Long	13	88	360,5	98,6	LUK	



50	Bùi Đình Minh	10/5C, tổ 15A, kp3, P.Bừu Long	19	89	890	890	ODT+C LN	
51	Bùi Đình Tân	10/5D, tổ 15A, kp3, P.Bừu Long	19	90	560,1	560,1	ODT+C LN	
52	Lê Thị Cho	10/5, Kp2, P.Bừu Long	13	159	238,9	140,2	LUC	
53	Bùi Thị Lan	10/5A, tổ 7, Kp2, P.Bừu Long	13	160	251,7	251,7	LUC	
54	Lê Văn Việt	D26, KP4, P. Bừu Long	13	161	681,9	681,9	LUC	
55	Nguyễn Anh Quân	K1/81, Tân Bản, phường Bừu Hoà	13	162	2958	2958	LUC	
56	Bùi Thị Ánh	37/7, tổ 9, Kp2, P.Bừu Long	13	163	1483	1483	LUC	
57	Bùi Đình Khải	10/5, Kp2, P.Bừu Long	13	164	1849	1849	LUC	
58	Bùi Thị Ánh	37/7, tổ 9, Kp2, P.Bừu Long	13	165	1208	964,4	LUC	
59	Bùi Thị Ánh	37/7, tổ 9, Kp2, P.Bừu Long	13	166	253	253	LUC	
60	Chưa xác định tên chủ sử dụng đất	P.Bừu Long	13	167	215,9	114,8	LUC	
61	Chưa xác định tên chủ sử dụng đất	P.Bừu Long	13	168	202,6	33,8	LUC	
62	Chưa xác định tên chủ sử dụng đất	P.Bừu Long	13	171	640,1	50,3	LUC	
63	Chưa xác định tên chủ sử dụng đất	P.Bừu Long	13	172	320,6	124,6	LUC	
64	Chưa xác định tên chủ sử dụng đất	P.Bừu Long	13	173	1510,5	657,8	LUC	
65	Bùi Đình Khải	10/5, Kp2, P.Bừu Long	13	243	1829,5	1829,5	LUC	
66	Trương Thanh Bình	19/6, tổ 12, Kp2, P.Bừu Long	13	244	3117,1	3117,1	LUC	

67	Trần Văn Minh	12/9, tổ 13, Kp2, P.Bừu Long	13	263	540	540	CLN	
68	Nguyễn Thị Còi	2/10, Kp3, P.Bừu Long	13	287	855,3	851,5	CLN	
69	Lê Thị Giả	14/7, Kp6, P.Bừu Long	9	574	284,3	55	LUC	
70	Nguyễn Thành Nam	17/5, Kp2, P.Bừu Long	9	578	246,3	18,3	LUC	
71	Phạm Thanh Sơn	9/8, tổ 29, KP3, P.Bừu Long	9	579	362,8	2,5	LUC	
72	Phạm Thanh Sơn	9/8, tổ 29, KP3, P.Bừu Long	9	582	792,4	758,8	LUC	
73	Phạm Thanh Sơn	9/8, tổ 29, KP3, P.Bừu Long	9	583	236,6	212,2	LUC	
74	Nguyễn Thành Nam	17/5, Kp2, P.Bừu Long	9	584	300,7	300,7	LUC	
75	Phạm Thanh Sơn	9/8, tổ 29, KP3, P.Bừu Long	9	585	1192,7	1192,7	LUC	
76	Phạm Thanh Sơn	9/8, tổ 29, KP3	9	586	664,3	664,3	LUC	
77	Phạm Thanh Sơn	9/8, tổ 29, KP3	9	587	335,2	285,7	LUC	
78	Nguyễn Thành Nam	17/5, Kp2, P.Bừu Long	9	588	305,7	292,1	LUC	
79	Nguyễn Thành Nam	17/5, Kp2	9	589	276,1	276,1	LUC	
80	Nguyễn Thành Nam	17/5, Kp2	9	590	315,3	315,3	LUC	
81	Nguyễn Thành Nam	17/5, Kp2	9	591	117,4	117,4	LUC	
82	Nguyễn Thành Nam	17/5, Kp2	9	592	7,8	7,8	LUC	
83	Nguyễn Thành Nam	17/5, Kp2	9	593	218,6	218,6	LUC	

84	Nguyễn Thành Nam	17/5, Kp2	9	594	157,2	157,2	LUC	
85	Nguyễn Thành Nam	17/5, Kp2	9	595	303,3	292,7	LUC	
86	Nguyễn Thanh Đức	14/7, Kp6	9	596	275,5	253,3	LUC	
87	Nguyễn Thanh Đức	14/7, Kp7	9	597	227,5	227,5	LUC	
88	Nguyễn Thanh Đức	14/7, Kp8	9	598	187,5	187,5	LUC	
89	Nguyễn Văn Tám	P.Bừu Long	9	600	2554,8	34,9	ODT+C LN	
90	Trần Công Lập	P.Bừu Long	9	610	2592,4	15,3	LUC	
91	Chưa xác định tên chủ sử dụng đất	P.Bừu Long	9	611	420	420	LUK	
92	Chưa xác định tên chủ sử dụng đất	P.Bừu Long	9	612	1457	1457	ODT+C LN	
93	Phạm Thanh Sơn	9/8, tổ 29, KP3, P.Bừu Long	9	613	338,7	338,7	LUC	
94	Phạm Thanh Sơn	9/8, tổ 29, KP3, P.Bừu Long	9	614	395,8	395,8	LUC	
95	Nguyễn Thị Diễm Phúc	14/4, P.Bừu Long	9	682	323,3	323,3	LUC	
96	Trần Đăng Ninh	294B/3, phường Tam Hòa	9	683	924,2	924,2	LUC	
97	Mai Ngọc Thuận	14/4, P.Bừu Long	9	684	352,9	352,9	LUC	
98	Lê Văn Hoan	Tổ 11, P.Bừu Long	9	685	429,7	429,7	LUC	
99	Lê Văn Hoan	Tổ 11, P.Bừu Long	9	686	281	281	LUC	
100	Lê Văn Hoan	Tổ 11, P.Bừu Long	9	687	195,3	195,3	LUC	

101	Phạm Thanh Sơn	9/8, tổ 20, P.Bừu Long	9	688	1240,7	1240,7	CLN	
102	Phạm Thanh Sơn	3/8, Kp3, P.Bừu Long	9	689	99,1	99,1	LUC	
103	Trương Thị Cách	12/9, tæ 13, Kp2, P.Bừu Long	9	690	670,4	670,4	LUK	
104	Trương Thị Cách	12/9, tổ 13, Kp2, P.Bừu Long	9	691	371,6	371,6	LUK	
105	Trương Thị Cách	12/9, tổ 13, Kp2, P.Bừu Long	9	692	305,8	305,8	LUK	
106	Trương Thị Cách	12/9, tổ 13, Kp2, P.Bừu Long	9	693	302,7	302,7	LUK	
107	Trương Thị Cách	12/9, tổ 13, Kp2, P.Bừu Long	9	694	71,9	71,9	LUK	
108	Trương Thị Cách	12/9, tổ 13, Kp2, P.Bừu Long	9	695	417,2	417,2	LUK	
109	Lâm Tài Thắng	12/9, tổ 13, Kp2, P.Bừu Long	9	697	240,8	240,8	LUK	
110	Lâm Tài Thắng	12/9, tổ 13, Kp2, P.Bừu Long	9	698	296,5	296,5	LUK	
111	Lâm Tài Thắng	12/9, tổ 13, Kp2, P.Bừu Long	9	699	654	654	LUK	
112	Trương Thị Cách	12/9, tổ 13, Kp2, P.Bừu Long	9	700	313,8	313,8	LUK	
113	Trương Thị Cách	12/9, tổ 13, Kp2, P.Bừu Long	9	701	246,2	246,2	ODT	
114	Lâm Tài Thắng	12/9, tổ 13, Kp2, P.Bừu Long	9	702	175	175	LUK	
115	Lâm Tài Thắng	12/9, tổ 13, Kp2, P.Bừu Long	9	704	283,2	283,2	LUK	
116	Lâm Tài Thắng	12/9, tổ 13, Kp2, P.Bừu Long	9	705	645,7	645,7	LUK	
117	Lâm Tài Thắng	12/9, tổ 13, Kp2, P.Bừu Long	9	706	931,1	931,1	LUK	

118	Nguyễn Văn Sản	16/7, tổ 14, Kp2, P.Bừu Long	9	707	106,9	106,9	CLN	
119	Nguyễn Văn Sản	16/7, tổ 14, Kp2, P.Bừu Long	9	708	356,4	356,4	CLN	
120	Nguyễn Văn Sản	16/7, tổ 14, Kp2, P.Bừu Long	9	709	124	124	CLN	
121	Nguyễn Văn Sản	16/7, tổ 14, Kp2, P.Bừu Long	9	710	318	318	CLN	
122	Nguyễn Văn Sản	16/7, tổ 14, Kp2, P.Bừu Long	9	711	445,6	445,6	CLN	
123	Nguyễn Văn Sản	16/7, tổ 14, Kp2, P.Bừu Long	9	712	85,6	85,6	CLN	
124	Nguyễn Văn Sản	16/7, tổ 14, Kp2, P.Bừu Long	9	713	527,7	527,7	CLN	
125	Lê Văn Hoan	13/10A, Kp2, P.Bừu Long	9	714	3661,7	3661,7	LUC	
126	Lê Văn Hoan	13/10A, Kp2, P.Bừu Long	9	715	1590,3	1590,3	LUC	
127	Phạm Văn Tiên	P.Bừu Long	9	770	593,4	593,4	BHK	
128	Chưa xác định tên chủ sử dụng đất	P.Bừu Long	9	771	798,1	798,1	LUC	
129	Trương Thị Loan	16/8, KP2, P. Bừu Long	9	777	481,6	481,6	BCS	
130	Trần Văn Vân	12/9, tổ 13, Kp2, P.Bừu Long	9	778	1035,4	1035,4	LUK	
131	Trần Văn Vân	12/9, tổ 13, Kp2, P.Bừu Long	9	779	1405	1405	LUK	
132	Lê Văn Việt	D26, KP4, P. Bừu Long	9	780	2086	2086	LUK	
133	Nguyễn Thị Thu	D7/2, KP4, P.Quang Vinh	9	781	5102,3	5102,3	LUC	
134	Trương Thị Loan	16/8, tổ 14, Kp2, P.Bừu Long	9	783	1482,7	1482,7	LUC	

135	Đất công UBND phường quản lý		9	831	9343,4	9343,4	NTS	
136	Trương Thị Loan	16/8, tổ 14, Kp2, P.Bừu Long	9	839	4515,6	4515,6	CLN	
137	Nguyễn Văn Sân	16/7, tổ 14, Kp2, P.Bừu Long	9	931	2562,1	2562,1	CLN	
138	Nguyễn Kim Liên	P.Bừu Long	9	932	1004,0	1004	CLN	
139	Nguyễn Thị Thanh	P.Bừu Long	9	933	1001,5	1001,5	CLN	
140	Nguyễn Văn Nhân	P.Bừu Long	9	934	1006,2	1006,2	CLN	
141	Nguyễn Thị Duyên	P.Bừu Long	9	935	1001,6	1001,6	CLN	
142	Nguyễn Văn Lâm	P.Bừu Long	9	936	1006,3	1006,3	CLN	
143	Nguyễn Văn Sân	16/7, tổ 14, Kp2, P.Bừu Long	9	937	989,3	989,3	CLN	
144	Lê Văn Hoan	13/10A, Kp2, P.Bừu Long	9	938	555	555	NTS	
145	Trần Lý Minh Hải	12/9, Kp2, P.Bừu Long	9	970	3535,2	2160,7	BHK	
146	Trần Văn Minh	12/9, tổ 13, Kp2, P.Bừu Long	9	984	849,5	849,5	BHK	
147	Ngô Văn Hùng	8/1C, Kp3, P.Bừu Long	9	1004	50,8	50,8	ODT	
148	Võ Thị Sang	8/1B, Kp3, P.Bừu Long	9	1005	949,8	949,8	ODT+C LN	
	Tổng cộng:				147.688,2	#####		

DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT CẦN ĐỊNH GIÁ

DỰ ÁN XÂY DỰNG ĐƯỜNG NỐI TỪ ĐƯỜNG VÕ THỊ SÁU SANG ĐƯỜNG HƯNG ĐẠO VƯƠNG TẠI PHƯỜNG QUYẾT THẮNG, THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

STT	SỐ TỜ	SỐ THỬA	LOẠI ĐẤT	TỔNG DIỆN TÍCH (m ²)	DIỆN TÍCH THU HỒI (m ²)
1	3	93	DGT	1.027,7	43,4
	7	103	DGT	493,2	235,5
	7	107	DGT	581,8	485,0
	7	45a	DGT	145,0	145,0
	8	329	DTL	63,3	10,0
	8	327	DGT	1.932,7	570,0
	7	254	DTL	807,0	37,5
	3	96	DTL	218,6	8,0
2	8	109	ODT	819,6	659,0
3	8	271	NTS	645,7	8,7
4	2	256	BHK+NTS	2.975,3	205,0
	7	93	DGD	465,1	207,7
5	3	13	ODT	44,6	22,3
6	3	12	ODT	197,7	14,0
7	3	33	CLN	2.968,9	1.245,0
8	3	32	NTS	870,8	518,0
9	3	58	CLN	318,8	3,0
	3	52	LUK	2.077,0	717,0
10	2	258	BHK+NTS	728,6	1,6
11	7	5	ODT	1.071,8	450,0
12	7	13	LUC	986,2	427,0
	7	6	LUC	131,2	131,2
13	7	15	BHK	433,5	230,0
14	7	112	ODT+CLN	303,8	94,2
15	7	57	CLN	223,9	71,8
16	7	58	ODT	196,5	64,7
17	7	61	NTS	240,1	76,5
18	7	86	ODT+BHK	149,5	46,7
	7	87	ODT+BHK	150,8	46,5
19	7	88	ODT+BHK	299,2	92,2
	7	50	NTS	447,8	136,3
	7	62	NTS	155,0	45,8
20	7	22	LUK	331,4	31,6
21	7	98	ODT	336,9	41,3
	7	96	ODT	189,6	22,6
22	7	97	ODT	218,4	24,4
23	7	19	ODT	304,6	99,3
24	7	21	ODT	125,4	42,0
25	7	36	ODT	128,3	42,0
26	7	37	ODT	100,9	15,9
27	7	38	ODT	101,5	15,4

28	7	39	ODT	100,6	16,3
29	7	41	ODT	100,5	16,3
	7	44	ODT	324,5	53,0
	7	68	ODT	293,7	22,9
30	7	71	ODT + LUC	262,8	34,4
31	7	45	LUK	457,7	63,0
32	8	256	BHK	313,4	86,7
33	8	257	BHK	311,7	83,7
34	8	258	BHK	308,7	80,5
35	8	135	ODT	16,0	16,0
36	8	136	NTS	498,7	498,7
	8	139	ODT	11,9	11,9
37	8	138	ODT	61,5	61,5
Tổng diện tích thu hồi:					8.428,0

DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT ĐỀ NGHỊ ĐỊNH GIÁ

Dự án: Đường ven sông cái đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Trần Quốc Toàn,
thành phố Biên Hòa (Đoạn qua phường Tân Mai)

Kèm theo Văn bản số: /VB-TPTQĐ ngày tháng năm 2023 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất
thành phố Biên Hòa

STT	Số tờ	Số thửa	Địa chỉ	Diện Tích			Loại đất	Vị trí cũ theo QĐ 49	Vị trí mới theo QĐ 56
				Diện tích	Diện tích nằm trong dự án đường ven sông cái	Diện tích còn lại			
1	28	180	P. Tân Mai	134,7	127,7	7	ODT	Vị trí 4, Đường Huỳnh Văn Hôn	Vị trí 4, Đường liên KP 4 và KP 6 từ đường Phạm Văn Thuận đến bờ Sông Cái
2	28	184	P. Tân Mai	669,5	650	19,5	ODT+CLN	Vị trí 4, Đường Huỳnh Văn Hôn	Vị trí 4, Đường liên KP 4 và KP 6 từ đường Phạm Văn Thuận đến bờ Sông Cái
3	28	210	P. Tân Mai	428,6	428,6	0	ODT	Vị trí 4, Đường Huỳnh Văn Hôn	Vị trí 4, Đường liên KP 4 và KP 6 từ đường Phạm Văn Thuận đến bờ Sông Cái
4	28	218	P. Tân Mai	530,4	530,4	0	CLN+NTS	Vị trí 4, Đường Huỳnh Văn Hôn	Vị trí 4, Đường liên KP 4 và KP 6 từ đường Phạm Văn Thuận đến bờ Sông Cái
5	28	222	P. Tân Mai	532,4	532,4	0	NTS	Vị trí 4, Đường Huỳnh Văn Hôn	Vị trí 4, Đường liên KP 4 và KP 6 từ đường Phạm Văn Thuận đến bờ Sông Cái
6	28	225	P. Tân Mai	28,3	28,3	0	ODT	Vị trí 4, Đường Huỳnh Văn Hôn	Vị trí 4, Đường liên KP 4 và KP 6 từ đường Phạm Văn Thuận đến bờ Sông Cái
7	28	228	P. Tân Mai	73,8	73,8	0	ODT	Vị trí 4, Đường Huỳnh Văn Hôn	Vị trí 4, Đường liên KP 4 và KP 6 từ đường Phạm Văn Thuận đến bờ Sông Cái
8	28	229	P. Tân Mai	61,4	61,4	0	ODT	Vị trí 4, Đường Huỳnh Văn Hôn	Vị trí 4, Đường liên KP 4 và KP 6 từ đường Phạm Văn Thuận đến bờ Sông Cái
9	28	231	P. Tân Mai	163	163	0	ODT	Vị trí 4, Đường Huỳnh Văn Hôn	Vị trí 4, Đường liên KP 4 và KP 6 từ đường Phạm Văn Thuận đến bờ Sông Cái
10	28	232	P. Tân Mai	42,6	42,6	0	ODT	Vị trí 4, Đường Huỳnh Văn Hôn	Vị trí 4, Đường liên KP 4 và KP 6 từ đường Phạm Văn Thuận đến bờ Sông Cái
11	28	249	P. Tân Mai	352,5	352,5	0	CLN+NTS	Vị trí 4, Đường Huỳnh Văn Hôn	Vị trí 4, Đường liên KP 4 và KP 6 từ đường Phạm Văn Thuận đến bờ Sông Cái
12	36	1	P. Tân Mai	315,7	315,7	0	ODT	Vị trí 4, Đường Huỳnh Văn Hôn	Vị trí 4, Đường liên KP 4 và KP 6 từ đường Phạm Văn Thuận đến bờ Sông Cái
13	36	3	P. Tân Mai	41,9	41,9	0	ODT	Vị trí 4, Đường Huỳnh Văn Hôn	Vị trí 4, Đường liên KP 4 và KP 6 từ đường Phạm Văn Thuận đến bờ Sông Cái
14	36	4	P. Tân Mai	40,3	40,3	0	CLN	Vị trí 4, Đường Huỳnh Văn Hôn	Vị trí 4, Đường liên KP 4 và KP 6 từ đường Phạm Văn Thuận đến bờ Sông Cái

STT	Số tờ	Số thửa	Địa chỉ	Diện Tích			Loại đất	Vị trí cũ theo QĐ 49	Vị trí mới theo QĐ 56
				Diện tích	Diện tích nằm trong dự án đường ven sông cái	Diện tích còn lại			
15	36	11	P. Tân Mai	2104,1	1282,5	821,6	CLN+NTS	Vị trí 4, Đường Huỳnh Văn Hơ	Vị trí 4, Đường liên KP 4 và KP 6 từ đường Phạm Văn Thuận đến bờ Sông Cái
16	36	12	P. Tân Mai	37,4	37,4	0	ODT	Vị trí 4, Đường Huỳnh Văn Hơ	Vị trí 4, Đường liên KP 4 và KP 6 từ đường Phạm Văn Thuận đến bờ Sông Cái
17	36	13	P. Tân Mai	35,6	35,6	0	ODT	Vị trí 4, Đường Huỳnh Văn Hơ	Vị trí 4, Đường liên KP 4 và KP 6 từ đường Phạm Văn Thuận đến bờ Sông Cái
18	36	18	P. Tân Mai	60,7	60,7	0	ODT	Vị trí 4, Đường Huỳnh Văn Hơ	Vị trí 4, Đường liên KP 4 và KP 6 từ đường Phạm Văn Thuận đến bờ Sông Cái
19	36	20	P. Tân Mai	74,5	74,5	0	ODT	Vị trí 4, Đường Huỳnh Văn Hơ	Vị trí 4, Đường liên KP 4 và KP 6 từ đường Phạm Văn Thuận đến bờ Sông Cái
20	36	25	P. Tân Mai	865,5	503,3	362,2	BHK	Vị trí 4, Đường Huỳnh Văn Hơ	Vị trí 4, Đường liên KP 4 và KP 6 từ đường Phạm Văn Thuận đến bờ Sông Cái
21	36	26	P. Tân Mai	217,6	217,6	0	ODT	Vị trí 4, Đường Huỳnh Văn Hơ	Vị trí 4, Đường liên KP 4 và KP 6 từ đường Phạm Văn Thuận đến bờ Sông Cái
22	36	28	P. Tân Mai	332,1	308,6	23,5	ODT+NTS	Vị trí 4, Đường Huỳnh Văn Hơ	Vị trí 4, Đường liên KP 4 và KP 6 từ đường Phạm Văn Thuận đến bờ Sông Cái
23	28	218	P. Tân Mai	530,4	530,4	0	NTS+CLN		
24	28	249	P. Tân Mai	532,5	532,5	0	NTS+CLN		
25	28	222	P. Tân Mai	532,4	532,4	0	NTS		
26	36	11	P. Tân Mai	2104,1	1282,5	821,6	NTS+CLN		
Tổng cộng				7142,6	5908,8	1233,8			

UBND THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT ĐỀ NGHỊ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ

Dự án: Gia cố bờ sông khu vực trụ T9 cầu Bửu Hòa

STT	Họ và tên	Số tờ	Số thửa	Diện tích tổng thửa m ²	Diện tích thu hồi m ²	Loại đất thu hồi m ²		Ghi chú
						đất ở đô thị	đất nông nghiệp	
1	Ông Lê Văn Thọ	60	46	624,1	9,2	5,0	4,2	T+V
2	Ông Lê Văn Lộc và Bà Nguyễn Thị Thu Lan	60	48	1370,3	4,8	4,8		ODT
3	Ông Nguyễn Bá Hiệp	60	57	443,2	65,1	60,0	5,1	T+V
4	Ông Lê Văn Phước và Bà Ngô Liên Lộc	60	58	498,8	24,8	20,0	4,8	ODT+CLN
5	Ông Trần Ngọc Lợi	60	59	139,5	51,8		51,8	CLN
6	Ông Đinh Ngọc Hoàng Hiệt và Bà Ngô Thị Hà	60	62	2376,8	82,2	40,0	42,2	ODT+CLN
7	Bà Châu Thị Huệ	60	73	500,0	46,6	46,6		ODT+CLN
8	Bà Châu Thị Hồng Hạnh	60	74	500,0	74,6	40,0	34,6	ODT+CLN
9	Ông Châu Văn Hiệp	60	75	500,0	102,2	50,2	50,0	ODT+CLN
10	Bà Châu Thị Bích Huyền	60	76	562,3	129,0	100,0	29,0	ODT+CLN
11	Ông Châu Văn Hiền	63	19	1281,3	798,5		44,3	V
12	Bà Ngô Thị Tám	63	20	609,4	305,2	200,0	105,2	ODT+CLN
13	Hộ bà Đặng Thị Phụng và ông Nguyễn Thanh Bình	63	21	146,8	91,5		91,5	ODT
14	Ông Trần Đình Khôi và Bà Đặng Thị Thu Cúc	63	38	285,7	178,9		178,9	CLN
15	Bà Ngô Thị Tám	63	39	284,0	167,4		167,4	CLN
16	Ông Đặng Quốc Hùng	63	40	219,9	176,2		176,2	ODT
17	Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	63	41	1018,9	750,1		750,1	CLN
18	Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	63	42	86,8	51,1		51,1	NTS
19	Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	63	54	69,3	69,3		69,3	NTS
20	Bà Đặng Thị Thanh Kim	63	55	65,7	65,7		65,7	NTS
21	Bà Đặng Thị Thanh Kim	63	56	811,1	672,7	72,7	600	ODT+CLN
22	Hộ Ông Đặng Thành Bé và Ông Nguyễn Thị Vân	63	63	418,0	383,4	200,0	183,4	ODT+CLN

STT	Họ và tên	Số tờ	Số thửa	Diện tích tổng thửa m2	Diện tích thu hồi m2	Loại đất thu hồi m2		Ghi chú
						đất ở đô thị	đất nông nghiệp	
23	chưa đăng ký	63	64	100,4	100,4		100,4	NTS
24	Ông Sín Cẩm Bú và Bà Hoàng Thị Kim Thanh	63	77	1521,5	774,1		774,1	CLN
25	Phạm Đức Trọng	63	78	423,9	354,4	200,0	154,4	ODT+CLN
26	Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	63	90	917,5	648,7	200,0	448,7	ODT+CLN
27	Nguyễn Thị Vàng	63	91	51,0	51,0		51,0	NTS
28	Nguyễn Hồng Lĩnh - Lê Thị Loan	63	92	760,3	464,7		464,7	CLN
29	Nguyễn Hồng Lĩnh - Lê Thị Loan	63	105	706,9	578,8		578,8	CLN
30	Ông Nguyễn Văn Lên	63	113	2215,7	423,5	200,0	223,5	ODT+CLN
31	Bà Nguyễn Thị Bạch Cúc	63	123	623,4	120,1		120,1	LUK
32	Ông Phạm Văn Hùng	63	124	154,8	108,4	50,0	58,4	ODT+CLN
33	Hộ ông Trần Văn Minh	63	125	186,4	186,4		186,4	NTS
33	Ông Nguyễn Văn Tự và bà Hồ Thị Hoa	63	134	1261,8	279,0		279,0	CLN
34	Ông Tô Thành Liêm và bà Nguyễn Thị Ánh	63	143	1926,2	371,8	200,0	171,8	ODT+CLN
35	Ông Tô Thành Liêm và bà Nguyễn Thị Ánh	63	158	136,4	4		4,0	NTS
36	Bà Trần Ngọc Liên	63	211	710,0	91,9	40,0	51,9	ODT+CLN
36	Bà Trần Thị Lan	63	212	925,0	245,2		245,2	CLN
37	Ông Nguyễn Hồng Thuỷ và bà Phạm Thị Nhuận	63	249	536,0	27,0	13,0	14,0	ODT+CLN
Tổng cộng				25.969,1	9.129,7	1.742,3	6.631,2	

UBND THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH CÁC THỦA ĐẤT ĐỀ NGHỊ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ
DỰ ÁN CẢI TẠO NÚT GIAO ĐƯỜNG NGUYỄN DU NỐI ĐƯỜNG N4 TẠI PHƯỜNG BƯU LONG, TP. BIÊN HÒA, T. ĐỒNG NAI

STT	CHỦ SỬ DỤNG	ĐỊA CHỈ	SỐ TỜ	SỐ THỦA	TỔNG DIỆN TÍCH (m ²)	DIỆN TÍCH THU HỒI (m ²)	LOẠI ĐẤT	GHI CHÚ
1	Phạm Thị Ngọc Dung	20/2B, Khu phố 1, phường Bưu Long, TP. Biên Hòa	24	24	36,1	5,3	ODT	Xác định giá đất cụ thể
2	Lưu Quý và Trần Thị Mỹ Lệ	Tổ 15, ấp Bình Hóa, xã Hòa An, TP. Biên Hòa	24	65	48,6	35,8	ODT	Xác định giá đất cụ thể
3	Nguyễn Thị Hiệp	8/2A, tổ 5, Khu phố 1, phường Bưu Long, TP. Biên Hòa	24	66	61,0	61,0	ODT	Xác định giá đất cụ thể
4	Nguyễn Văn Lưu (chết) - Lương Thị Kim Loan	Tổ 5, khu phố 1, phường Bưu Long, TP. Biên Hòa	24	67	36,4	36,4	ODT	Xác định giá đất cụ thể
5	Nguyễn Thị Kim Liên	Số 7, Phan Chu Trinh, phường Hòa Bình, TP. Biên Hòa	24	225	280,0	224,7	ODT	Xác định giá đất cụ thể
6	Chưa xác định được chủ sử dụng đất	Phường Bưu Long	24	72	3.447,2	14,8	NTS	Xác định giá đất cụ thể
7	Chưa xác định được chủ sử dụng đất	Phường Bưu Long	24	897	200,4	8,4	TSC	Xác định giá đất cụ thể

Σ: 386,4m²





DANH SÁCH CHUYÊN XÁC ĐỊNH GIÁ CỤ THỂ

Dự án Đường vào trường THPT Nam Hà, phường Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa

STT	HỌ VÀ TÊN	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)	Loại đất	Ghi chú
1	Võ Văn Trục - Nguyễn Thị Hồng Hoa	38	60	1.496,3	106,3	OND+CLN	
2	Đào Nguyễn Hùng-Phạm Thị Mình Trang	38	84	81,9	21,2	OND+CLN	
3	Nguyễn Kim Sanh-Võ Thị Nương	38	86	148,8	36,1	OND+CLN	
4	Nguyễn Văn Hoàng-Huỳnh Thị Ngọc Lan	38	87	24,1	4,2	OND+CLN	
5	Tấn Công Doanh Tọai-Đinh Thị Danh	38	88	29,2	6,0	OND+CLN	
6	Nguyễn Văn Hoàng	38	89	50,4	8,8	OND+CLN	
7	UBND phường Hiệp Hòa	38	91	37,0	10,6	OND+CLN	
8	Đỗ Văn Việt	39	112	103,2	9,6	OND+CLN	
9	Đào Nhật Tân	39	126	282,5	11,6	OND+CLN	
10	Nguyễn Thanh Diệu Hạnh	38	247	421,7	21,7	OND+CLN	
11	Nguyễn Minh Trí	38	246	3802,1	53,7	OND+CLN	
Tổng				6.477,2	289,8		

DANH SÁCH HỘ DÂN THUỘC DỰ ÁN TRƯỜNG TIỂU HỌC TRĂNG DÀI 4, PHƯỜNG TRĂNG DÀI

TT	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m2)	Diện tích nằm trong dự án (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Loại đất	Chủ sử dụng đất
1	9	464	1947,9	1947,9	0,0	ODT+CLN	Ông Nguyễn Văn Hội và bà Phạm Thị Thiếp
2	9	577	11618,0	11618,0	0,0	CLN	Ông Nguyễn Văn Hội và bà Phạm Thị Thiếp





DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT ĐỀ NGHỊ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ
DỰ ÁN: TRƯỜNG MẦM NON TÂN VẠN TẠI PHƯỜNG TÂN VẠN, THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ

STT	Tên chủ	Địa chỉ	Số tờ	Số thửa	Loại đất	Diện tích theo Trích lục và đo chính lý khu đất bản đồ địa chính	Diện tích dự án theo BĐĐC khu đất (Trích đo)	Diện tích còn lại theo BĐĐC khu đất (Trích đo)	Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất
1	Ông Phạm Văn Đẩu và Bà Bùi Thị Ngọc Diệp	A3/33, Khu phố 4, phường Tân Vạn, Biên Hoà, Đồng Nai	9	264	SKC	652,5	206,6	445,9	BA191671 ngày 16/6/2010 do UBND TP. Biên Hoà cấp
2	Ông Bùi Văn Liên và Bà Trần Thị Thân	A4/198A, Khu phố 4, phường Tân Vạn, Biên Hoà, Đồng Nai	9	301	SKX	821,8	357,2	464,6	BU155491 ngày 14/11/2015 do UBND TP. Biên Hoà cấp
3	Ông Ngô Quốc Thắng và bà Nguyễn Thị Một	A4/390A, Khu phố 4, phường Tân Vạn, Biên Hoà, Đồng Nai	9	221	CLN	1.190,4	809,1	381,3	AD113531 ngày 21/4/2006 do UBND TP. Biên Hoà cấp
4	Bà Bùi Thị Chín	A4/198D, Khu phố 4, phường Tân Vạn, Biên Hoà, Đồng Nai	9	106	CLN	876,3	853,3	23,0	T353935 ngày 18/7/2002 do UBND TP. Biên Hoà cấp
			9	107	ODT + CLN	276,1	276,1	0,0	BA191624 ngày 23/8/2010 do UBND TP. Biên Hoà cấp
5	Bà Bùi Thị Duyên	A4/198C, Khu phố 4, phường Tân Vạn, Biên Hoà, Đồng Nai	9	55	CLN	2.453,0	1.583,5	869,5	W730680 ngày 31/12/2002 do UBND TP. Biên Hoà cấp
			9	56	NTD	448,1	219,8	228,3	W730680 ngày 31/12/2002 do UBND TP. Biên Hoà cấp
6	Ông Lê Hữu Phương và Bà Trần Thị Bé	A4/354, Khu phố 4, phường Tân Vạn, Biên Hoà, Đồng Nai.	9	105	LUC	1.319,0	1.319,0	0,0	T353823 ngày 18/7/2002 do UBND TP. Biên Hoà cấp
			9	104	LUC	717,0	717,0	0,0	T353823 ngày 18/7/2002 do UBND TP. Biên Hoà cấp
			9	101	LUC	1.076,4	33,6	1.042,8	T353823 ngày 18/7/2002 do UBND TP. Biên Hoà cấp
			9	103	LUC	471,8	22,2	449,6	Chưa cấp GCN